

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 35 Liên thông - Xây dựng cầu Ngành : Xây dựng cầu đường Năm học : 2011 - 2012 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Liên thông cao đẳng Học Phần : Toán ứng dụng 2 Học Kỳ : 1 Lần : 2

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3510101001	Hồ Minh	Ất	20/11/1985	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
2	3510101005	Phan Văn	Chung	10/08/1990	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
3	3510101008	Võ Tấn	Đạt	24/11/1989	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	
4	3410101087	Lê Văn	Định	18/08/1983	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	
5	3510101011	Võ Ngọc	Giao	04/09/1990	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
6	3510101012	Bùi Văn	Hạnh	10/12/1989	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
7	3510101014	Đoàn Sĩ	Hiền	02/05/1990	4						4.00	1.20	0.00	0.00	1	
8	3510101015	Nguyễn Huy	Hiếu	14/10/1985	0						0.00	0.00	0.00	0.00	0	Học lại
9	3510101016	Nguyễn Thái	Hoàng	16/07/1990	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	
10	3510101019	Phú Minh Tiếc	Hồng	01/04/1985	5						5.00	1.50	3.00	2.10	4	
11	3510101020	Đoàn Ngọc	Hòa	11/02/1990	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	
12	3510101022	Hồ Thanh	Hùng	29/05/1988	4						4.00	1.20	0.00	0.00	1	
13	3510101025	Hoàng Thị	Huỳ	25/12/1985	4						4.00	1.20	0.00	0.00	1	
14	3510101028	Nguyễn Thúc	Lành	25/06/1989	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
15	3510101029	Nguyễn Ngọc	Liên	06/07/1989	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	
16	3510101030	Phan Văn	Liễu	1986	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
17	3510101033	Phan Đức	Lộc	06/08/1987	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	
18	3510101035	Trương Thành	Luân	24/04/1989	4						4.00	1.20	1.00	0.70	2	
19	3510101036	Nguyễn Văn	Minh	18/05/1990	4						4.00	1.20	0.00	0.00	1	
20	3510101038	Võ Thanh	Nghĩa	20/08/1990	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	
21	3510101039	Dương Thế	Ngọc	19/02/1988	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3510101042	Lưu Tấn	Pháp	07/10/1987	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	
23	3510101045	Nguyễn Hoàng	Phúc	05/05/1984	4						4.00	1.20	0.00	0.00	1	
24	3510101047	Nguyễn Đình	Sang	20/10/1986	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	
25	3510101049	Lê Hùng	Sơn	28/08/1990	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
26	3510101050	Nguyễn Minh	Tâm	10/01/1989	4						4.00	1.20	0.00	0.00	1	
27	3510101051	Lê Bảo	Tài	28/05/1988	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	
28	3510101052	Đặng Văn	Thanh	14/02/1985	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	
29	3510101053	Nguyễn Thái	Thanh	22/10/1990	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
30	3510101057	Nguyễn Văn	Thành	14/09/1990	0						0.00	0.00	3.00	2.10	2	Học lại
31	3510101058	Võ Minh	Thành	02/10/1987	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	
32	3510101060	Quách Văn	Thịnh	07/04/1985	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
33	3510101061	Võ Ngọc	Thịnh	02/10/1988	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	
34	3510101063	Lê Xuân	Tín	20/12/1989	4						4.00	1.20	0.00	0.00	1	
35	3510101064	Lâm Nhã	Triết	18/11/1990	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	
36	3510101065	Nguyễn Văn	Trọng	10/02/1989	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	
37	3510101066	Lê Minh	Trung	14/01/1987	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	
38	3510101070	Nguyễn Thanh	Tuấn	25/11/1990	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
39	3510101071	Phạm Minh	Tuấn	22/04/1987	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
40	3510101073	Nguyễn Minh	Tú	20/02/1985	5						5.00	1.50	6.00	4.20	6	
41	3510101074	Hoàng Văn	Tư	06/06/1987	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	
42	3510101075	Nguyễn Quốc	Việt	16/04/1984	5						5.00	1.50	0.00	0.00	2	
43	3510101080	Liều Thành	Xuyên	19/09/1990	4						4.00	1.20	5.00	3.50	5	

Tổng: 43.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	0	0.0
Khá	0	0.0

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	10	23.3
Trung bình	21	48.8
Không đạt	12	27.9
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa